

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO  
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                      | Tổng số bổ sung | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở   | Trung tâm Lưu trữ lịch sử | Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công | Trung tâm Dịch vụ việc làm |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|----------------|---------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| 1     | 2                                                                                             | 3               | 4=5+6+7+8          | 5              | 6                         | 7                                              | 8                          |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                   |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                | 14.400.000.000  | 14.400.000.000     | 14.400.000.000 | 0                         | 0                                              | 0                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                                                    | 14.400.000.000  | 14.400.000.000     | 14.400.000.000 | 0                         | 0                                              | 0                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                        | 0               | 0                  | 0              | 0                         | 0                                              | 0                          |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số                          |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số            |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                               |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                        |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                            | 14.400.000.000  | 14.400.000.000     | 14.400.000.000 | 0                         | 0                                              | 0                          |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 14.400.000.000  | 14.400.000.000     | 14.400.000.000 | 0                         | 0                                              | 0                          |
| -     | KP thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng - Nghĩa trang liệt sĩ Quy Nhơn      | 7.750.000.000   | 7.750.000.000      | 7.750.000.000  |                           |                                                |                            |
| -     | KP thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng - Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Gia Lai  | 6.150.000.000   | 6.150.000.000      | 6.150.000.000  |                           |                                                |                            |
| -     | KP thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng - Sửa chữa Mộ gia đình quản lý      | 500.000.000     | 500.000.000        | 500.000.000    |                           |                                                |                            |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                                         |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                 |                    |                |                           |                                                |                            |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                               |                 |                    |                |                           |                                                |                            |

| Số TT      | Nội dung                                                | Tổng số bổ sung | Tổng số đã phân bổ | Văn phòng Sở | Trung tâm Lưu trữ lịch sử | Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công | Trung tâm Dịch vụ việc làm |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------|---------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| 1          | 2                                                       | 3               | 4=5+6+7+8          | 5            | 6                         | 7                                              | 8                          |
| 7.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 7.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 8.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 8.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 9.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 9.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 10.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                       |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| 10.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                 |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                 |                    |              |                           |                                                |                            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                 |                    |              |                           |                                                |                            |